

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 215 /2018/CV-FTV

Thái Bình, ngày 13... tháng 8 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực công bố thông tin: Hsu Ting Hsin

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin



HSU TING HSIN

**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim
Fortress Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 37

VIỆ
ÔN
T &
Ệ T
I N
I A
T E S

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 12 năm 2016, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc; và
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến bằng gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên
Ông Tsai Chui Tien	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chang Neng Ching	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018
Ông Chang Yu Chung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61382523/20160238-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 9 tháng 3 năm 2018.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.012.444.367.651	898.727.171.832
110	I. Tiền	4	1.379.310.455	12.537.972.599
111	1. Tiền		1.379.310.455	12.537.972.599
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.650.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.650.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		523.248.245.752	341.308.939.690
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	511.681.553.395	330.436.491.243
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	9.356.428.436	4.486.800.922
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.210.263.921	6.385.647.525
140	IV. Hàng tồn kho	8	473.272.686.038	533.730.705.382
141	1. Hàng tồn kho		477.947.427.249	539.610.705.382
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.674.741.211)	(5.880.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.894.125.406	1.149.554.161
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	15	3.894.125.406	1.149.554.161
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		353.112.883.956	294.341.386.664
220	I. Tài sản cố định		222.774.242.205	150.922.017.884
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	222.675.107.194	150.742.284.941
222	Nguyên giá		385.489.090.630	299.069.211.465
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(162.813.983.436)	(148.326.926.524)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	99.135.011	179.732.943
228	Nguyên giá		527.779.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(428.644.582)	(348.046.650)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		90.469.969.545	117.516.715.933
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	90.469.969.545	117.516.715.933
260	III. Tài sản dài hạn khác		39.868.672.206	25.902.652.847
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	39.512.533.000	24.726.652.847
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	356.139.206	1.176.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.365.557.251.607	1.193.068.558.496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		764.614.649.600	643.515.135.218
310	I. Nợ ngắn hạn		704.633.599.982	554.931.355.871
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	300.120.327.770	197.272.129.492
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	5.068.737.372	23.002.914.610
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.185.450.335	7.863.885.669
314	4. Phải trả người lao động		8.350.366.228	14.413.296.910
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		169.851.065	183.809.244
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	7.146.275.818	5.864.844.668
320	7. Vay ngắn hạn	17	377.705.407.567	304.443.291.451
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.887.183.827	1.887.183.827
330	II. Nợ dài hạn		59.981.049.618	88.583.779.347
338	1. Vay dài hạn	17	59.307.131.843	88.583.779.347
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	673.917.775	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		600.942.602.007	549.553.423.278
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	600.942.602.007	549.553.423.278
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.635.952.680
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		3.145.306.378	3.145.306.378
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.097.685.771	129.693.814.220
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		129.693.814.220	71.820.176.866
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		51.403.871.551	57.873.637.354
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.365.557.251.607	1.193.068.558.496



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng	21	481.909.251.208	313.269.387.265
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21	481.909.251.208	313.269.387.265
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(388.071.755.739)	(265.871.018.113)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		93.837.495.469	47.398.369.152
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		424.801.501	952.709.589
22	7. Chi phí tài chính	23	(11.986.400.811)	(8.634.854.864)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.551.682.760)	(8.085.857.975)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(8.573.464.679)	(6.707.116.030)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(17.074.318.559)	(11.362.777.617)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.628.112.921	21.646.330.230
31	11. Thu nhập khác		-	194.147.040
32	12. Chi phí khác		(486.670.680)	(167.414.468)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(486.670.680)	26.732.572
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.141.442.241	21.673.062.802
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(3.917.709.896)	(1.651.025.088)
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	26.3	(819.860.794)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		51.403.871.551	20.022.037.714
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.917	1.385
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1.917	1.385



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		56.141.442.241	21.673.062.802
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9, 10	14.567.654.844	11.071.659.155
03	Hoàn nhập dự phòng		(531.341.014)	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		295.501.914	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(408.633.146)	(12.368.191)
06	Chi phí lãi vay	23	10.551.682.760	8.085.857.975
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.616.307.599	40.818.211.740
09	Tăng các khoản phải thu		(180.363.220.861)	(53.111.974.907)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		61.663.278.133	(1.009.064.523)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		29.066.156.421	(32.705.321.499)
12	Tăng chi phí trả trước		(14.785.880.153)	(962.331.984)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.551.682.760)	(8.085.857.975)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.557.094.763)	(1.975.216.698)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(41.912.136.384)	(57.031.555.845)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(9.687.807.299)	(45.219.500.623)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	90.909.091
23	Tiền chi cho vay		(650.000.000)	(10.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		408.633.146	1.211.590
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.929.174.153)	(55.127.379.942)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	54.005.940.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu		(14.692.822)	-
33	Tiền thu từ đi vay		280.039.229.235	272.867.066.092
34	Tiền trả nợ gốc vay		(239.409.055.325)	(201.406.018.111)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.615.481.088	125.466.987.981
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.225.829.449)	13.308.052.194
60	Tiền đầu kỳ		12.537.972.599	427.528.237
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		67.167.305	-
70	Tiền cuối kỳ	4	1.379.310.455	13.735.580.431



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 12 năm 2016, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến bằng gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 1.759 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.679).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt là 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	1.065.228.285	12.242.926
Tiền gửi ngân hàng	314.082.170	12.525.729.673
TỔNG CỘNG	<u>1.379.310.455</u>	<u>12.537.972.599</u>

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.650.000.000	10.650.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>10.650.000.000</u>	<u>10.650.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh Thái Bình, có kỳ hạn 12 tháng và được hưởng lãi suất là 6,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	102.977.533.603	43.168.880.989
- Công ty TNHH Great Reward	50.649.676.738	-
- Công ty TNHH FT Osterman GMBH	32.824.688.856	29.913.053.761
- Phải thu khách hàng khác	19.503.168.009	13.255.827.228
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>408.704.019.792</u>	<u>287.267.610.254</u>
TỔNG CỘNG	<u>511.681.553.395</u>	<u>330.436.491.243</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Heng Leong	1.750.000.000	1.750.000.000
Công ty TNHH Tsung Chang	1.948.100.000	-
Công ty TNHH Quốc tế Quốc Thăng	1.293.359.760	-
Trả trước cho người bán khác	<u>4.364.968.676</u>	<u>2.736.800.922</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.356.428.436</u>	<u>4.486.800.922</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.337.263.921	1.923.825.447
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	780.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	93.000.000	335.833.333
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	-	4.084.250.000
Tạm ứng cho nhân viên	-	41.738.745
TỔNG CỘNG	<u>2.210.263.921</u>	<u>6.385.647.525</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	79.152.426.380	-	70.845.653.852	-
Công cụ, dụng cụ	1.581.721.979	-	5.510.895.043	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	252.168.983.608	(4.674.741.211)	295.603.982.191	(5.880.000.000)
Thành phẩm	145.044.295.282	-	152.873.473.334	-
Hàng gửi đi bán	-	-	14.776.700.962	-
TỔNG CỘNG	477.947.427.249	(4.674.741.211)	539.610.705.382	(5.880.000.000)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	5.880.000.000	3.750.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.205.258.789)	-
Số cuối kỳ	4.674.741.211	3.750.000.000

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	23.078.441.746	270.204.690.869	5.162.714.305	623.364.545	299.069.211.465
- Mua trong kỳ	-	42.869.287.359	702.131.625	2.562.959.000	46.134.377.984
- Đầu tư XDCB hoàn thành	39.470.725.726	814.775.455	-	-	40.285.501.181
- Phân loại lại	-	(2.112.467.554)	2.701.172.100	(588.704.546)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	62.549.167.472	311.776.286.129	8.566.018.030	2.597.618.999	385.489.090.630
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	124.815.370	76.457.705.382	102.351.691	34.660.000	76.719.532.443
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.505.555.101	132.141.070.396	4.056.936.482	623.364.545	148.326.926.524
- Khấu hao trong kỳ	1.571.989.133	12.525.426.370	289.561.731	100.079.678	14.487.056.912
- Phân loại lại	-	237.368.348	351.336.198	(588.704.546)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	13.077.544.234	144.903.865.114	4.697.834.411	134.739.677	162.813.983.436
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.572.886.645	138.063.620.473	1.105.777.823	-	150.742.284.941
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	49.471.623.238	166.872.421.015	3.868.183.619	2.462.879.322	222.675.107.194
Trong đó:					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 17)	23.078.441.746	104.702.548.126	637.700.000	-	128.418.689.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	527.779.593
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>527.779.593</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	348.046.650
- Hao mòn trong kỳ	80.597.932
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>428.644.582</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>179.732.943</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>99.135.011</u>

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dự án nhà máy sản xuất kéo cắt hóa xuất khẩu	85.233.630.261	77.231.214.752
Dự án xưởng gỗ	5.236.339.284	-
Dự án nhà xưởng số 3	-	40.285.501.181
TỔNG CỘNG	<u>90.469.969.545</u>	<u>117.516.715.933</u>

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 3.015.130.328 đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan đến khoản vay phục vụ cho dự án đầu tư nhà máy sản xuất kéo cắt hoa xuất khẩu.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	25.643.723.593	17.084.242.101
Công cụ, dụng cụ	12.537.058.422	7.642.410.746
Chi phí tư vấn xưởng gỗ	1.331.750.985	-
TỔNG CỘNG	<u>39.512.533.000</u>	<u>24.726.652.847</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	126.955.292.081	126.955.292.081	81.896.362.100	81.896.362.100
- Công ty TNHH Wisdom	20.426.964.493	20.426.964.493	6.973.054.169	6.973.054.169
- Phải trả các đối tượng khác	106.528.327.588	106.528.327.588	74.923.307.931	74.923.307.931
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	173.165.035.689	173.165.035.689	115.375.767.392	115.375.767.392
TỔNG CỘNG	300.120.327.770	300.120.327.770	197.272.129.492	197.272.129.492

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Người mua trả tiền trước	3.077.523.925	3.853.715.503
- Công ty TNHH HL Corporation	1.854.867.991	-
- Công ty TNHH Great Reward	-	1.934.684.213
- Người mua trả tiền trước khác	1.222.655.934	1.919.031.290
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	1.991.213.447	19.149.199.107
TỔNG CỘNG	5.068.737.372	23.002.914.610

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	331.222.261	1.095.177.827	(1.081.517.480)	344.882.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.464.692.594	3.917.709.896	(7.557.094.763)	3.825.307.727
Thuế thu nhập cá nhân	67.970.814	153.365.652	(206.076.466)	15.260.000
TỔNG CỘNG	7.863.885.669	5.166.253.375	(8.844.688.709)	4.185.450.335

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.149.554.161	15.987.579.064	(13.243.007.819)	3.894.125.406
TỔNG CỘNG	1.149.554.161	15.987.579.064	(13.243.007.819)	3.894.125.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.395.344.957	1.897.222.919
Kinh phí công đoàn	346.545.248	268.736.270
Phải trả phí môi giới nhà đầu tư	-	2.216.516.082
Phải trả tiền phạt thuế	-	1.265.846.282
Các khoản phải trả khác	404.385.613	216.523.115
TỔNG CỘNG	<u>7.146.275.818</u>	<u>5.864.844.668</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 17.1)	280.114.129.296	280.114.129.296	279.954.229.235	(231.031.713.975)	2.952.872.567	331.989.517.123	331.989.517.123
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 17.2)	2.257.157.000	2.257.157.000	85.000.000	-	-	2.342.157.000	2.342.157.000
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17.3)	22.072.005.155	22.072.005.155	29.583.901.931	(8.377.341.350)	95.167.708	43.373.733.444	43.373.733.444
TỔNG CỘNG	304.443.291.451	304.443.291.451	309.623.131.166	(239.409.055.325)	3.048.040.275	377.705.407.567	377.705.407.567
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 17.3)	88.583.779.347	88.583.779.347	-	(29.583.901.931)	307.254.427	59.307.131.843	59.307.131.843
TỔNG CỘNG	88.583.779.347	88.583.779.347	-	(29.583.901.931)	307.254.427	59.307.131.843	59.307.131.843

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
			Nguyên tệ			
		VND	(USD)			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	THB2015123/H ĐCTD và THB2015123/HĐ CTD/PL04	253.035.625.160	11.001.549	5,04%	Toàn bộ động sản và bất động sản của Công ty với giá trị 65.823.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số TBH20150221/HĐTC và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu với giá trị 244.088.627.284 đồng theo Hợp đồng thế chấp số TBH2015152/HĐTC.	
	THB20180114/H ĐTD	6.156.502.000	267.674	3,30%	Số tiết kiệm trị giá 6.412.919.398 đồng của bà Trần Kim Thủy.	
	THB20180122/H ĐTD	1.100.368.990	47.842	3,30%	Số tiết kiệm trị giá 2.996.340.660 đồng của bà Nguyễn Bích Hồng.	
	THB20180125/H ĐTD	1.655.941.810	71.997	3,30%	Số tiết kiệm trị giá 2.996.340.660 đồng của bà Nguyễn Bích Hồng.	
Ngân hàng TMCP Quần đội – Chi nhánh Thái Bình	16295.17.755.23 63518.TD	22.468.796.349	977.000	3,8%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị	
	88.17.755.23635 18.TD	47.572.282.814	2.068.565	3,50%	Với tổng giá trị 60.139.200.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 3046.17.755.2363518.BĐ.	
					Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 10 tỷ đồng của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 31.327.000.000 đồng của ông Hsu Ting Hsin.	
TỔNG CỘNG		331.989.517.123	14.434.627			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ).	3,50%	Tín chấp.
Bà Dương Thị Thơm (nhân viên Công ty)	85.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 27 tháng 2 năm 2019.	3,50%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	2.342.157.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		Nguyên tệ (USD)				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	TBH20150436/HD TD	VND 18.666.026.903	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả 3 tháng một lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 3 năm 2021.	10,54%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay (của khu nhà xưởng số 3) với giá trị ước tính là 39.370.725.726 VND.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755.23635 18.TD.PL1	1.848.935	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2018.	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm:	
	2893.17.755.23635 18.TD	42.523.644.565	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2018.	10,5% - 11%	- Công trình xây dựng trên đất, và - Máy móc thiết bị	
	2893.17.755.23635 18.TD.PL1	41.491.193.819	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2018.		Với tổng giá trị 60.139.200.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 3046.17.755.23635/18 BĐ.	

TỔNG CỘNG

102.680.865.287

Trong đó:

- Vay dài hạn đến

hạn trả

- Vay dài hạn

43.373.733.444

59.307.131.843

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	124.741.943.617	-	-	72.544.961.350	197.286.904.967
Tặng trong kỳ	42.705.940.000	11.300.000.000	-	-	54.005.940.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	20.022.037.714	20.022.037.714
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	167.447.883.617	11.300.000.000	-	92.566.999.064	271.314.882.681
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	51.403.871.551	51.403.871.551
Giảm khác	-	(14.692.822)	-	-	(14.692.822)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	268.078.350.000	148.621.259.858	3.145.306.378	181.097.685.771	600.942.602.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.635.952.680	148.635.952.680	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.714.302.680	416.714.302.680	-

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Công ty TNHH Emblem Holding	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	5.916.900
Công ty Probus Opportunities	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	2.500.000
Công ty TNHH VN Alpha	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	1.977.000
Ông Tsai Chui Tien	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	1.403.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	6.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.587	201.607
- Euro (EUR)	276	294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	481.909.251.208	313.269.387.265
Trong đó		
Doanh thu từ bán thành phẩm	478.928.376.662	312.760.732.265
Doanh thu từ bán phế liệu	2.980.874.546	508.655.000
Doanh thu thuần	481.909.251.208	313.269.387.265
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	90.768.753.926	19.814.292.905
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	391.140.497.282	293.455.094.360

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn thành phẩm đã bán	389.277.014.528	265.871.018.113
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.205.258.789)	-
TỔNG CỘNG	388.071.755.739	265.871.018.113

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi vay	10.551.682.760	8.085.857.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.434.718.051	548.996.889
TỔNG CỘNG	11.986.400.811	8.634.854.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	694.438.953	330.381.362
Chi phí vận chuyển	7.822.806.111	6.351.905.422
Chi phí khác	56.219.615	24.829.246
TỔNG CỘNG	8.573.464.679	6.707.116.030
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	8.400.155.203	4.982.776.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.785.080.427	5.788.359.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.991.029	232.506.970
Chi phí khác	1.382.091.900	359.135.364
TỔNG CỘNG	17.074.318.559	11.362.777.617

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.633.354.305	155.866.431.662
Chi phí nhân công	69.627.308.875	61.840.741.118
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14.567.654.844	11.190.846.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.852.205.740	39.332.284.649
Chi phí khác bằng tiền	1.774.838.578	884.238.039
TỔNG CỘNG	362.455.362.342	269.114.542.139

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu kể từ khi có hoạt động sản xuất kinh doanh (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007) và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2018 của Công ty là 7,5%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.917.709.896	1.651.025.088
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	819.860.794	-
TỔNG CỘNG	<u>4.737.570.690</u>	<u>1.651.025.088</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.141.442.241	21.673.062.802
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	11.228.288.448	4.334.612.560
Các khoản điều chỉnh tăng		
Trợ cấp thôi việc	134.783.555	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	97.334.136	68.121.008
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	(713.592.591)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(241.051.758)	-
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	(58.535.400)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(6.529.516.494)	(2.751.708.480)
Chi phí thuế TNDN	<u>3.917.709.896</u>	<u>1.651.025.088</u>

26.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	934.948.242	1.176.000.000	(241.051.758)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	134.783.555	-	134.783.555	-
Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền và phải thu	(713.592.591)	-	(713.592.591)	-
TỔNG CỘNG	356.139.206	1.176.000.000	(819.860.794)	-

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Nhận vốn góp Trả tiền vay	85.453.797.464 - - -	- 13.118.901.899 20.105.940.000 12.596.584.856
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Mua tài sản cố định Mua công cụ dụng cụ Bán hàng hóa	119.269.869.302 12.715.490.968 42.749.779.775 -	118.115.977.912 14.851.234.990 1.284.356.567 197.936.894
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	305.686.699.817	293.257.157.467
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công Tiền thuê nhà xưởng	3.651.780.000 905.400.000	2.525.589.000 1.496.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)</i>					
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	345.380.152.450	282.441.323.701	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	63.323.867.342	-	
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	4.826.286.553	
			408.704.019.792	287.267.610.254	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14.1)</i>					
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	166.203.964.909	114.758.399.748	
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	4.597.758.956	207.028.159	
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	2.363.311.824	410.339.485	
			173.165.035.689	115.375.767.392	
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14.2)</i>					
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Tiền mua hàng trả trước	1.991.213.447	-	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Tiền mua hàng trả trước	-	19.149.199.107	
			1.991.213.447	19.149.199.107	
<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17.2)</i>					
Công ty TNHH Phát triển KCN Fortune	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	2.257.157.000	2.257.157.000	
Bà Dương Thị Thơm	Nhân viên công ty	Vay ngắn hạn	85.000.000	-	
			2.342.157.000	2.257.157.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám Đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng	485.593.600	252.728.571
TỔNG CỘNG	485.593.600	252.728.571

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.403.871.551	20.022.037.714
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	51.403.871.551	20.022.037.714
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	14.453.952
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	14.453.952
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.917	1.385
- Lãi suy giảm	1.917	1.385

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chìa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phí quản lý phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê đất tính đến thời điểm kết thúc dự án đầu tư (năm 2052) được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	605.974.560	9.467.343.815
Từ 1 đến 5 năm	2.423.898.240	2.409.809.510
Trên 5 năm	17.891.191.358	18.088.426.318
TỔNG CỘNG	20.921.064.158	29.965.579.643

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập


Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng


Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 216/2018/CV-FTV

Thái Bình, ngày 13... tháng 8 năm 2018

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN của BCTC 6 tháng đầu năm 2018 sau
soát xét so với cùng kỳ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018 sau soát xét là 51.403.871.551 đồng, tăng 31.381.833.837 đồng so với cùng kỳ năm 2017, tương ứng tăng 157%. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tăng cao so với năm ngoái: Doanh thu 6 tháng đầu năm là 481.909.251.208 đồng, tăng 168.639.863.943 đồng tương đương 54% so với cùng kỳ năm ngoái, với các mặt hàng chủ lực là dụng cụ làm vườn như kéo, cào, xẻng, cưa, cuốc và chĩa (chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ). Trong các mặt hàng này, các sản phẩm công cụ cắt tĩa có biên lợi nhuận gộp cao hơn so với các công cụ đào. Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm 2018, sản lượng sản xuất lớn đã góp phần làm giảm giá thành/đơn vị sản phẩm cùng với việc nhà máy chuyên sản xuất kéo hoa xuất khẩu đi vào hoạt động từ đầu năm 2018 đã góp phần cải thiện biên lợi nhuận gộp so với năm 2017 (tăng từ 15% lên 19%), đóng góp vào sự tăng trưởng lợi nhuận của năm 2018. Công ty cũng đang trong giai đoạn được hưởng thuế suất ưu đãi 7,5%.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



HSU TING HSIN